

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **711/2023/DS-PT**

Ngày: 30/6/2023

V/v: Tranh chấp về đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Phúc

Các Thẩm phán: Ông Trần Đức Nam

Bà Lê Thị Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp về đòi tài sản*”.

Do Bản án sơ thẩm số 454/2022/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1715/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 6221/2023/QĐPT-DS ngày 18/5/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 7958/2023/QĐPT-DS ngày 13/6/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Bích C**, sinh năm 1963

Địa chỉ: đường A, phường T, quận T, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông **Đỗ Đình H**, sinh năm 1957

Địa chỉ: đường B, Phường H, quận T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Phạm Ngọc T**

Địa chỉ: Đường H, phường L, thành phố T, Thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà Trần Thị Bích C, ông Phạm Ngọc T, ông Đỗ Đình H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa - Nguyên đơn bà Trần Bích C trình bày:

Do quen biết, ngày 26/5/2011, bà và ông Đỗ Đình H có hùn vốn cho bà Bùi Thị Tuyết N, sinh năm 1971 mượn số tiền 1.200.000.000 đồng, phần tiền của ông H là 750.000.000 đồng, phần tiền của bà là 450.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất 1,5%/tháng và ông H có viết giấy xác nhận lập ngày 26/5/2011. Để đảm bảo cho số tiền vay, cùng ngày 26/5/2011, tại Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N đã ký ủy quyền cho bà và ông H nhưng hai bên thống nhất do ông H làm đại diện toàn quyền định đoạt mua bán, sang nhượng, tặng cho, thế chấp nhà và đất tại địa chỉ: 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà N. Ngày 23/9/2011, ông H đã tự ý bán căn nhà 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H mà không báo cho bà và cũng không trả lại số tiền bà đã hùn với ông H.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Đình H trả cho bà số tiền 450.000.000 đồng bà đã hùn với ông H để cho bà Bùi Thị Tuyết N vay và số tiền lãi từ ngày 23/9/2011 - là ngày ông H bán căn nhà 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H do bà N thế chấp trong Hợp đồng vay tiền ngày 26/5/2011 đến ngày khởi kiện với lãi suất 10%/năm là 459.123.288 đồng, tổng số tiền bà yêu cầu ông H thanh toán tạm tính là 909.123.288 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Đỗ Đình H vắng mặt trong quá trình tố tụng, không tham gia hòa giải nên không có bản tự khai trình bày ý kiến, tại phiên tòa ông H trình bày:

Vào ngày 20/5/2011, bà Trần Bích C có gợi ý với ông là có người bạn thân là Bùi Thị Tuyết N mua căn nhà 6.000.000.000 đồng và cần vay 1.000.000.000 đồng, nếu có tiền nhàn rỗi thì cho bà Nhung mượn. Bà C có đưa bản photo giấy tờ căn nhà 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H cho ông xem, bà C hỏi ông có tiền không, ông nói có 750.000.000 đồng. Bà C hẹn ngày 26/5/2011 đến Phòng Công chứng số 5 để ký hợp đồng vay mượn, lãi suất 1,5%/tháng. Khi ông đến Phòng Công chứng số 5, bà C đưa cho ông xem hợp đồng chuyển nhượng căn nhà 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H do ông Nguyễn Văn D đứng tên chủ quyền, vừa mới chuyển nhượng cho bà N trước đó. Bà C đã soạn sẵn hợp đồng vay số tiền 1.200.000.000 đồng, bà C nói sẽ làm hợp đồng ủy quyền cho ông được toàn quyền định đoạt căn nhà trên cho

ông. Ông thấy giấy tờ hợp pháp nhưng số tiền không khớp nên ông không đồng ý. Bà C giải thích rằng “*Thôi anh cứ ký đi, em có việc gấp phải đi, anh em mình tính sau rồi anh làm giấy tay với em cũng được*”. Sau đó, ông đưa cho bà N số tiền 750.000.000 đồng, ông không thấy bà C đưa tiền cho bà N tại Phòng công chứng. Sau khi rời khỏi Phòng công chứng, bà C bảo ông làm giấy nhận tiền của bà C số tiền 450.000.000 đồng nhưng ông không đồng ý vì ông không hề nhận tiền của bà C nhưng ông có làm giấy xác nhận trong số tiền 1.200.000.000 đồng có 750.000.000 đồng của ông và bà C có 450.000.000 đồng. Đến ngày 07/6/2011, bà N yêu cầu ông đưa thêm 450.000.000 đồng theo hợp đồng công chứng. Thời điểm này ông vẫn chưa nhận ra sự việc ông đang bị lừa nên ông không còn tiền và nửa tháng sau ông đưa cho bà N thêm 110.000.000 đồng chỉ làm giấy tay. Tổng cộng số tiền ông cho bà N vay là 860.000.000 đồng. Đến ngày trả tiền lãi, ông có liên lạc bà N thì bà đã khóa máy, ông đến nhà 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H thì gặp ông Nguyễn Văn D, ông D nói rằng ông chỉ nhận từ tay bà N 750.000.000 đồng. Ông D nói bà Nhung đã bỏ trốn và lừa ông ấy. Ông D chỉ đồng ý trả cho ông 500.000.000 đồng để lấy lại sổ hồng căn nhà nhưng ông không đồng ý. Năm 2013, bà C khởi kiện ông tại Tòa án nhưng sau nhiều phiên xét xử thì bà C không được chấp nhận yêu cầu. Sau đó, vợ chồng ông đã thương lượng với ông Nguyễn Văn D thì ông mới được phép bán căn nhà 2A/2 đường N, Phường 01, quận B, Thành phố H với giá 2.000.000.000 đồng và ông đưa cho ông D 500.000.000 đồng thì ông D mới giao nhà cho ông theo thỏa thuận. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 454/2022/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản Điều 302, Điều 305, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;
Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Bích C:

Buộc bị đơn ông Đỗ Đình H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Bích C toàn bộ số tiền 863.210.959 (*tám trăm sáu mươi ba triệu hai trăm mười chín nghìn chín trăm năm mươi chín*) đồng để chấm dứt nghĩa vụ trả nợ theo bản viết

tay ngày 26/5/2011.

Thời hạn và phương thức thanh toán: thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

Ông Đỗ Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.896.328 (*ba mươi bảy triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi tám*) đồng.

Hoàn lại cho bà Trần Bích C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 (*Mười một triệu*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0031032 ngày 09/3/2022 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.182.465 (*Mười một triệu một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0031422 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/12/2022, bị đơn ông Đỗ Đình H có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm buộc ông phải trả cho bà C 450.000.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo ông Đỗ Đình H có đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Ngọc T trình bày: Án sơ thẩm không xem xét các tình tiết nhằm chứng minh việc bà Châu có đưa tiền cho ông H mà buộc ông H trả tiền cho bà C là không đủ cơ sở. Do đó, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Trần Bích C trình bày: đề nghị bác kháng cáo của bị đơn,

giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhận xét và đề nghị:

Về tố tụng: giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự được đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: án sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ gốc cho nguyên đơn là có căn cứ, về tiền lãi đề nghị điều chỉnh theo quy định của pháp luật. Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm đối với phần tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ.

[2]. Về người tham gia tố tụng trong vụ án, cấp sơ thẩm đã đưa tham gia đủ, việc tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về đòi tài sản*” là chính xác.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Đình H:

[4.1]. Ông H cho rằng ông không vay tiền của bà C và bà C cũng không có chứng cứ nào chứng minh có đưa tiền cho ông nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải trả bà Châu 450.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là không đúng. Mặt khác, năm 2017 Tòa án nhân dân quận T đã xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà C đòi tiền ông trong vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[4.2]. Xét thấy: căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu gồm: Hợp đồng lập ngày 26/5/2011 tại Phòng công chứng số 5, Văn bản do ông Hoàng lập ngày 26/5/2011 đã có cơ sở xác định ông H cho bà N vay số tiền 1.200.000 đồng, lãi suất 1.5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, trong số tiền cho bà N vay phần tiền của ông H là 750.000.000 đồng, phần tiền của bà Trần Bích C là 450.000.000 đồng. Ông H cho rằng ông không nhìn thấy bà Châu đưa tiền cho bà N vay, tuy nhiên việc ông tự nguyện lập văn bản xác nhận phần tiền của bà C

đã có cơ sở xác định việc bà C có góp 450.000.000 đồng cho bà N vay đồng thời để ông H đứng tên là người cho vay trong Hợp đồng vay tiền. Khi ông H bán tài sản của bà N thì ông H phải có trách nhiệm hoàn lại số tiền này cho bà C, do đó án sơ thẩm buộc ông H phải trả lại số tiền gốc cho bà C là có căn cứ.

[4.3]. Về tiền lãi: xét giao dịch giữa các bên là hùn vốn cho bà N vay, khi ông H bán nhà của bà N để thu hồi nợ gốc và lãi thì ông H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C số nợ gốc và tiền lãi tương ứng với tỷ lệ góp vốn của bà C. Năm 2022, bà C khởi kiện ông H về việc đòi tài sản, nhưng cấp sơ thẩm buộc ông H trả tiền lãi cho bà C theo lãi suất 9%/ năm tính từ ngày 23/9/2011 là không đúng. Do đó, cần điều chỉnh lại số tiền lãi theo tỷ lệ góp vốn của các bên đương sự. Ông H xác định bán căn nhà của bà N với giá 2.000.000.000 đồng, trả cho ông D 500.000.000 đồng là tiền bà N còn thiếu ông D từ việc mua căn nhà trên, trừ vào tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng là tiền lãi, trong đó bà C góp vốn theo tỷ lệ 37,5%, ông Hoàng góp vốn theo tỷ lệ 62,5%. Như vậy, ông H phải trả lại cho bà N số tiền lãi là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 37,5\% = 112.500.000 \text{ đồng}$ là hợp lý.

[4.4]. Bị đơn cho rằng năm 2017 bà C khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông và đã bị Tòa án nhân dân quận T bác yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên, xét tại phiên tòa phúc thẩm bà C đã rút kháng cáo và rút đơn khởi kiện. Nay bà khởi kiện tranh chấp đòi tài sản đối với ông, không trái với quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét ông H kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm nhưng lại không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ hoặc luận cứ nào để cho rằng án sơ thẩm xét xử không đúng. Tuy nhiên, xét án sơ thẩm đã quyết định buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo lãi suất 9%/ năm tính từ ngày 23/9/2011 là không đúng mà cần điều chỉnh lại như mục [4.3] nêu trên cho phù hợp với pháp luật.

[5]. Từ những cơ sở chứng cứ và nhận định trên. Xét không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền lãi như đã phân tích nêu trên. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6]. Về án phí sơ thẩm: ông H có nghĩa vụ thanh toán nên cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu án phí là đúng quy định. Án phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu đòi tiền lãi của bà C nên bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu đòi tiền lãi không được chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà C đều có đơn xin miễn án phí, xét các đương sự đều là người cao tuổi, nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Do đây là tình tiết mới, nên sửa

án sơ thẩm về phần án phí.

[7.]. Về án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Hoàng không phải chịu tiền án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Đình Hoàng.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 454/2022/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

3. Tuyên xử:

3.1. Buộc bị đơn ông Đỗ Đình H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Bích C số tiền gốc 450.000.000 (*Bốn trăm năm mươi triệu*) đồng và số tiền lãi 112.500.000 (*Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn*) đồng. Tổng cộng 562.500.000 (*Năm trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn*) đồng để chấm dứt nghĩa vụ trả nợ theo văn bản xác nhận ngày 26/5/2011 của ông Đỗ Đình H.

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được qui định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Đỗ Đình H, bà Trần Bích C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Hoàn lại cho bà Trần Bích C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 (*Mười một triệu*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0031032 ngày 09/3/2022 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.182.465 (*Mười một triệu một trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2021/0031422 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Đỗ Đình H không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu số AA/2022/0008584 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố H.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**

Trần Quang Phúc